

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 846/2019/HNGĐ-PT

Ngày 26-9-2019

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung và nợ chung
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhung.
Bà Trần Thị Lệ Uyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 tháng 8 năm 2019, ngày 05 tháng 9 năm 2019 và ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2019/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3731/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 7477/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị L1, sinh năm 1983. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 4, đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền về chia tài sản chung của bà L1:

Ông Trần Thu N, sinh năm 1976; Theo Văn bản ủy quyền ngày 03/10/2018 (số 1843/2018/GUQ, quyền số 05/TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng T, tỉnh B).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1981. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 26, đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vương Văn T, sinh năm 1988. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 77/101/11, Đường S, Khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Đỗ Văn M, sinh năm 1979. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 106/3 đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Nguyễn Kiên Đ, sinh năm 1992. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 24, Đường S, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn - bà Trịnh Thị L1 và bị đơn - ông Nguyễn Văn

L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trịnh Thị L1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông L2 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 35 quyển số 01 ngày 06/10/2003.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà L1 trình bày là do ông L2 thường xuyên uống rượu, cờ bạc, đi qua đêm không phụ bà chăm sóc gia đình. Nhiều lần ông L2 còn đánh đập, chửi mắng bà, quát nạt và đánh các con. Mặc dù, bà đã khuyên nhủ ông L2 thay đổi tính tình cùng nhau nuôi dạy con nhưng không được. Năm 2016 ông L2 đuổi bà ra khỏi nhà nên bà phải dọn ra thuê nhà ở riêng cùng hai con. Bà đã nhiều lần tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn nhưng ông L2 vẫn không sửa đổi nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Trong thời gian bà và các con ra ngoài sống ông L2 không có liên lạc gì để hàn gắn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông L2 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông L2 có 02 con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 21/8/2004 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 23/12/2011. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu ông L2 cấp dưỡng nuôi con 3.000.0000 đồng/tháng cho mỗi trẻ, thời gian cấp dưỡng từ khi bà nuôi các cháu bên ngoài là tháng 4 năm 2016 đến khi các trẻ trưởng thành. Từ khi bà và ông L2 ly thân là từ tháng 4/2016 đến nay ông L2 không phụ bà nuôi con và không tự cấp dưỡng nuôi con cho bà. Do đó bà yêu cầu ông L2 phải thanh toán cho bà số tiền cấp dưỡng nuôi hai con từ tháng 5/2016 đến tháng 2/2019 là 204.000.000 đồng (34 tháng x 3.000.000 đồng).

Về tài sản chung: Bà L1 và Người đại theo theo ủy quyền về chia tài sản chung của vợ chồng của bà L1 là ông Trần Thu N cùng trình bày:

Trong quá trình chung sống, bà L1 và ông L2 có các tài sản chung như sau:

1. Nhà và đất tại địa chỉ số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nhà và đất tại địa chỉ số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nhà và đất tại địa chỉ số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Thửa đất số 587, tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. 60.000 áo thun hiệu NP hiện đang để ở nhà số 26 đường P, phường T, quận T, TP.HCM
7. Các vật dụng trong nhà bao gồm: Bộ bàn ghế gỗ, một tủ chè bằng gỗ và 01 sập gụ bằng gỗ, hai tủ tường bằng gỗ, hai tủ áo phòng ngủ bằng gỗ, hai bàn gỗ, một dàn karaoke (gồm ti vi, 2 đầu đĩa, âm ly, loa), đầu thu camera, tivi 50 inl hiệu Sony, tivi 46 inl, bàn trang điểm bàn máy vi tính, tượng di lặc bằng gỗ, tượng phúc lộc thọ bằng gỗ, tượng cóc gỗ.
8. Tiền thuê nhà của hai căn nhà tại địa chỉ: số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là 12.00.000 đồng/tháng. Số tiền thuê nhà ông L2 đã thu từ tháng 5 năm 2016 đến tháng 02/2019.

Nay bà L1 yêu cầu ông L2 chia đôi tài sản chung, cụ thể bà yêu cầu cầu được sở hữu:

+ Nhà và đất tại địa chỉ số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 6.062.715.000 đồng; Và các vật dụng ở các mục định giá được theo biên bản định giá ngày 13/8/2018 gồm các mục 7, 8, 13, 14, 15, 16 (gồm: 01 tivi Samsung 51 inch trị giá 10.000.000 đồng; 01 tivi LG 42 inch trị giá 8.000.000 đồng; 01 đầu đĩa Arirang trị giá 200.000 đồng; 01 amly Jarquar trị giá 3.000.000 đồng; 03 loa Boss trị giá 3.000.000 đồng; Đầu thu Camera trị giá 300.000 đồng và 08 mắt quay camera trị giá 800.000 đồng; 01 máy giặt hiệu Electrolux trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Sharp trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy lạnh Toshiba trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy lạnh hiệu Panasonic trị giá 6.000.000 đồng; 01 bàn cắt vải trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy cắt vải trị giá 4.000.000 đồng; 01 bàn ủi công nghiệp trị giá 6.000.000 đồng) tổng giá trị là 55.300.000.

+ Nhà, đất số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 2.577.679.000 đồng.

Tổng cộng số tài sản bà yêu cầu được nhận là 8.695.694.000 đồng.

Bà L1 đồng ý giao lại cho ông L2 các tài sản sau:

+ 60.000 chiếc áo thun nam để ở nhà số 26 đường P, phường T, quận T, TP.HCM.

+ Nhà và đất tại địa chỉ số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 587, tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Số tiền ông L2 phải cấp dưỡng cho con trong thời gian từ tháng 4/2016 đến tháng 02/2019 là 204.000.000 đồng.

+ Số tiền ông L2 cho thuê hai căn nhà tính từ thời điểm bà ra ngoài sống đến nay ông L2 đã thu. Cụ thể 12.000.000 đồng x 34 tháng = 408.000.000 đồng, bà yêu cầu ông L2 chia đôi.

Đối với các vật dụng trong nhà Theo biên bản định giá ngày 13/8/2018, các mục không định giá được theo biên bản định giá ngày 13/8/2018 từ mục 1, 2,3,4,5,6,9,10,11,12 gồm (01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ chè gỗ, 01 sập gỗ gụ, 01 tủ tường gỗ, 02 tủ gỗ, 02 giường gỗ, 02 lục bình gỗ, 04 tượng gỗ (01 tượng Phật Di Lặc, 03 tượng Phúc Lộc Thọ), 01 con cóc bằng gỗ, 01 lọ hoa bằng gỗ) bà L1 xin rút yêu cầu, cả hai sẽ tự thỏa thuận chia.

Đối với Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà L1 xin rút yêu cầu, cả hai sẽ tự thỏa thuận chia.

Về nợ chung:

- Nợ bà Vũ Thị S, sinh năm 1980, địa chỉ 2Q đường P, phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 23.700.000 đồng.

- Nợ bà Đặng Thu Ph, sinh năm 1979, địa chỉ: 141 đường P, phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 54.000.000 đồng.

- Nợ bà Trương Thị Thu H, sinh năm 1974, địa chỉ: 332/77 đường Đ, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 115.000.000 đồng.

- Nợ bà Đặng Thị N, sinh năm 1988, địa chỉ 199 đường H, phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 19.700.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1986, địa chỉ 22 đường N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 60.000.000 đồng.

- Nợ ông Vương Văn T, sinh năm 1988, địa chỉ: 77/101/11 đường S, KP M phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 13.230.000 đồng.

- Nợ ông Đỗ Văn M, sinh năm 1979, địa chỉ số 106/3 đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 17.300.000 đồng.

Bà L1 yêu cầu ông L2 chia đôi số nợ trên để trả cho các chủ nợ. Ngoài ra bà L1 không đồng ý các khoản nợ mà ông L2 đưa ra theo Bản tự khai ông L2 nộp cho Tòa ngày 21/11/2018 và tại phiên tòa.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn L2 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian đăng ký kết hôn giữa ông và bà L1 đúng như lời bà L1 đã trình bày. Ông L2 cho rằng giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, chỉ là lời qua tiếng lại trong đời sống vợ chồng nhưng ông vẫn chăm lo cho 02 con đầy đủ. Cuối năm 2016 bà L1 đã tự ý dọn ra ở riêng. Về việc bà L1 trình bày ông cờ bạc là không đúng sự thật. Tuy nhiên nay bà L1 xin ly hôn ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L1.

Về con chung: Ông và bà L1 có 02 con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 21/8/2004 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 23/12/2011. Ông yêu cầu được nuôi một trong hai con chung, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà L1 từ tháng 5/2016 đến tháng 2/2019 là 204.000.000 đồng (34 tháng x 3.000.000 đồng).

Về tài sản chung:

- Ông đồng ý giao cho bà L1 hai căn nhà là căn nhà 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, TP.HCM cho bà L1 đứng tên (Hiện ông U đang thuê với giá 6.500.000 đồng/tháng từ năm 2016 đến nay); Và giao nhà và đất tại địa chỉ số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, TP.HCM ông vừa sửa chữa lại và hiện ông đang cho thuê từ tháng 7/2018 với giá 5.500.000 đồng/tháng. Trước đây cho người khác thuê từ năm 2016 đến khoảng cuối tháng 6/2018 với giá 5.000.000 đồng/tháng.

Ông yêu cầu được nhận:

+ ½ giá trị Thửa đất số 587 tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh hiện do ông và Nguyễn Kiên Đ đứng tên;

+ Căn nhà số 26 đường P, phường T, quận T, TP.HCM (Nguồn gốc là do bố mẹ ông bán căn nhà ở số 634E/10 đường C, phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và cho riêng ông để mua lại đất căn nhà số 26 đường P, vợ chồng ông chỉ xây dựng);

+ Toàn bộ tài sản trong nhà căn nhà số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Bộ bàn ghế gỗ, một tủ chè, 01 sập gu, hai tủ tường, hai tủ phòng ngủ, hai bàn gỗ, một dàn karaoke (gồm ti vi, 2 đầu đĩa, âm ly, loa), đầu thu camera, tivi 50 inl hiệu Sony, tivi 46 inl, bàn trang điểm bàn máy vi tính, tượng di lặc, tượng phúc lộc thọ, cóc gỗ...). Nếu bà L1 muốn chia món nào thì đưa đôi ra chia nhau.

Ông đồng ý chia đôi số áo thun hiện nay còn trong nhà 26 đường P cho bà L1, ông yêu cầu chia hiện vật.

Đối với số nợ mà bà L1 đưa ra ông đồng ý. Tuy nhiên số nợ trên chỉ là 50%. Thực tế là gấp đôi số nợ trên, cuối năm 2016 khi bà L1 bỏ nhà đi ông đã trả 50% cho những chủ nợ trên (theo Bản tự khai ông nộp cho Tòa ngày 21/11/2018), còn lại số nợ bà L1 khai trên là 50% là của bà L1 nên bà L1 có trách nhiệm phải trả số nợ cho những người trên. Riêng số nợ ông Vương Văn T ông không đồng ý vì ông không nợ.

Ông yêu cầu bà L1 chia đôi số nợ của ông theo Bản tự khai ông nộp cho Tòa ngày 21/11/2018. (Ngày 23/01/2017 ông trả cho bà Phượng Phương số tiền 40.000.000 đồng; Ngày 23/01/2017 ông trả cho ông Nam bích bóng số tiền 110.000.000 đồng; Ngày 23, 24 và 26/01/2017 ông đã trả cho chị Bé vải số tiền 110.000.000 đồng; Ngày 24/01/2017 ông đã trả cho M in số tiền 12.000.000 đồng; Ngày 24/01/2017 ông đã trả cho L vải số tiền 15.000.000 đồng; Ông trả cho bác Đ may số tiền 12.700.000 đồng; Ông trả cho chị Ph may số tiền 18.000.000 đồng; Ông đã trả cho T may số tiền 49.961.000 đồng; Ông đã trả cho Ph in số tiền 47.939.000 đồng; Ngày 23/01/2017 ông đã trả cho Th vải số tiền 60.000.000 đồng; Ngày 24/01/2017 ông đã trả cho V dệt cổ số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 24/01/2017 ông đã trả cho Kiều S số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 25/01/2017 ông đã trả cho D khuy nút số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 25/01/2017 ông đã trả cho Thành P số tiền 8.300.000 đồng; Ngày 25/01/2017 ông đã trả cho Dung B số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 12/5/2017 ông đã trả cho T in số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 22/4/2017 ông đã trả cho ông Phạm Đức H số tiền 270.000.000 đồng là chi phí sửa chữa căn nhà số 42/25/24 Đường S, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những khoản tiền bà L1 đã nhận từ người thiếu nợ nhưng không thanh toán lại cho ông gồm: Sơn L số tiền 67.000.000 đồng; Lạc K số tiền 54.000.000 đồng; Lan A số tiền 20.000.000 đồng; Tám T số tiền 35.920.000 đồng; Hoàng A số tiền 11.300.000 đồng; H cuộc số tiền 120.000.000 đồng.

Các khoản nợ của chị em vợ: Trịnh Thị H nợ số tiền 15.000.000 đồng; Trịnh Thị S nợ số tiền 15.000.000 đồng; Trịnh Thị H và chồng là Nguyễn Văn H nợ số tiền 15.000.000 đồng; Trịnh Xuân Đ nợ số tiền 1.500.000.000 đồng).

Ông đồng ý chia đôi số tiền thuê nhà theo yêu cầu của bà L1.

Tại bản tự khai ngày người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua ông Nguyễn Văn T trình bày:

Trong tháng 3/2016 ông có nhận may gia công cho vợ chồng ông L2 và bà L1. Sau khi tổng kết sổ lại thì ông L2 và bà L1 còn nợ lại 13.320.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông L2 và bà L1 trả cho ông số tiền 13.320.000 đồng làm một lần khi án có hiệu lực.

Tại bản tự khai ngày 25/7/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua ông Đỗ Văn M trình bày:

Đầu năm 2016 ông có nhận in áo thun cho vợ chồng ông L2 và bà L1. Sau khi tổng kết sổ lại thì ông L2 và bà L1 còn nợ lại 17.310.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông L2 và bà L1 trả cho ông số tiền 17.310.000 đồng làm một lần khi án có hiệu lực.

Tại bản án sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự 2005;
- Áp dụng Điều 55, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia Đình;
- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị L1.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trịnh Thị L1 và ông Nguyễn Văn L2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 35 quyển số 01 ngày 06/10/2003 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh B cấp cho bà Trịnh Thị L1 và ông Nguyễn Văn L2 không còn giá trị kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung:

+ Giao hai con chung tên Nguyễn Văn P, sinh ngày 21/8/2004 và Nguyễn Gia B, sinh ngày 23/12/2011 cho bà L1 nuôi dưỡng. Ông L2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng một trẻ 3.000.000 đồng (Hai trẻ 6.000.000 đồng). Thời hạn bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 3/2019 đến khi các trẻ lần lượt trưởng thành.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Trong trường hợp bà L1 không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, bà L1 hoặc ông L2, hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ông L2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp ông L2 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà L1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà L1 yêu cầu ông L2 cấp dưỡng nuôi hai con từ tháng 5/2016 đến tháng 02/2019 với số tiền 204.000.000 đồng

- Về tài sản chung:

+ Bà Trịnh Thị L1 được sở hữu các tài sản gồm :

1. Nhà và đất tại địa chỉ số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Và các vật dụng trong nhà gồm: 01 tivi Samsung 51 inch trị giá 10.000.000 đồng; 01 tivi LG 42 inch trị giá 8.000.000 đồng; 01 đầu đĩa Arirang trị giá 200.000 đồng; 01 amly Jarquar trị giá 3.000.000 đồng; 03 loa Boss trị giá 3.000.000 đồng; Đầu thu Camera trị giá 300.000 đồng và 08 mắt quay camera trị giá 800.000 đồng; 01 máy giặt hiệu Electrolux trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Sharp trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy lạnh Toshiba trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy lạnh hiệu Panasonic trị giá 6.000.000 đồng; 01 bàn cắt vải trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy cắt vải trị giá 4.000.000 đồng; 01 bàn ủi công nghiệp trị giá 6.000.000 đồng. Ông L2 có nghĩa vụ bàn giao nhà, đất và các vật dụng trong nhà cho bà L1 khi án có hiệu lực pháp luật.

2. ½ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trịnh Thị L1 và ông Nguyễn Kiên Đ cùng là đồng sở hữu phần đất tại thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông Nguyễn Văn L2 được sở hữu tài sản gồm :

1. Nhà và đất tại địa chỉ số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nhà, đất số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Toàn bộ số lượng 17.000 chiếc áo thun nam để ở nhà số 26 đường P, phường T, quận T, TP.HCM.

+ Ông L2 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L1 số tiền chênh lệch từ chia tài sản chung là 523.049.000 đồng.

+ Ông L2 có nghĩa vụ chia cho bà L1 ½ số tiền cho thuê hai căn nhà (nhà số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B và nhà đất số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B) là 195.500.000 đồng.

+ Ông L2 và bà L1 được quyền liên hệ cơ quan chức năng đăng ký sang tên lại giấy tờ nhà đất theo qui định của pháp luật.

- **Về nợ chung:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Vương Văn T và ông Đỗ Văn M.

Buộc bà L1 có nghĩa vụ trả cho ông Vương Văn T số tiền 6.615.000 (Sáu triệu sáu trăm mười lăm ngàn) đồng, trả cho ông Đỗ Văn M số tiền 8.650.000 (Tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng làm một lần khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông L2 có nghĩa vụ trả cho ông Vương Văn T số tiền 6.615.000 (Sáu triệu sáu trăm mười lăm ngàn) đồng, trả cho ông Đỗ Văn M số tiền 8.650.000 (Tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn) làm một lần khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị L1:

- Yêu cầu ông L2 cấp dưỡng nuôi hai con chung từ tháng 5/2016 đến tháng 02/2019 với số tiền 204.000.000 đồng.

- Yêu cầu ông L2 chia đôi 60.000.000 áo thun.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Trịnh Thị L1:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn L2 chia đôi giá trị Thừa đất số 72, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn L2 chia đôi giá trị các vật dụng trong nhà gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ chè gỗ, 01 sập gỗ gụ, 01 tủ tường gỗ, 02 tủ gỗ, 02 giường gỗ, 02 lục bình gỗ, 04 tượng gỗ (01 tượng Phật Di Lặc, 03 tượng Phúc Lộc Thọ), 01 con cóc bằng gỗ, 01 lọ hoa bằng gỗ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Bà Trịnh Thị L1 phải chịu án phí ly hôn là 200.000 đồng; án phí trả nợ chung là 763.250 đồng; án phí chia tài sản chung là 115.537.814 đồng. Tổng cộng tiền án phí bà L1 phải nộp là 116.501.064 đồng (một trăm mười sáu triệu năm trăm lẻ một ngàn không trăm sáu mươi bốn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L1 đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 0002550 ngày 27/4/2016; 4.050.000 đồng theo biên lai thu số 0009561 ngày 28/7/2017; 57.000.000 đồng theo biên lai thu số 0025952 ngày 27/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà L1 phải nộp tiếp số tiền 55.251.064 đồng (Năm mươi lăm triệu hai trăm năm mươi một ngàn không trăm sáu mươi bốn đồng).

- Ông Nguyễn Văn L2 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng; án phí trả nợ chung là 763.250 đồng; án phí chia tài sản chung là 115.537.814 đồng. Tổng cộng tiền án phí ông L2 phải nộp là 116.501.064 đồng (một trăm mười sáu triệu năm trăm lẻ một ngàn không trăm sáu mươi bốn đồng).

- Hoàn lại cho ông Vương Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 331.000 đồng theo biên lai thu số 0011445 ngày 19/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn lại cho ông Đỗ Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 433.000 đồng theo biên lai thu số 0011478 ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 11 tháng 3 năm 2019, bà Trịnh Thị L1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, gồm các nội dung sau:

1/ Về cấp dưỡng nuôi con:

Buộc ông L2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng, từ tháng 4/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/02/2019 số tiền là 210.000.000 đồng.

2/ Về tài sản chung:

2.1/ Không đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trịnh Thị L1 và ông Nguyễn Kiên Đ cùng là đồng sở hữu phần đất tại thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thay vào đó nhận nhà, đất tại số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2/ Xác định tài sản có trong nhà số 26 đường P, phường T, quận T là 60.000 chiếc áo thun, trị giá mỗi chiếc là 40.000 đồng, đồng ý giao cho ông L2 sở hữu; để làm cơ sở xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng để phân chia.

3/ Yêu cầu chia đôi chi phí thẩm định và định giá tài sản do bà không tự nguyện chịu như bản án sơ thẩm đã tuyên. Xem xét lại án phí dân sự sơ thẩm do bản án tuyên chưa chính xác.

Ngày 11 tháng 3 năm 2019, ông Nguyễn Văn L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 15 tháng 5 năm 2019, ông L2 có đơn kháng cáo bổ sung, sửa đổi nội dung kháng cáo, ông mong muốn kết thúc sớm vụ án để ổn định cuộc sống nên ông thay đổi kháng cáo, ông cho rằng căn nhà số 26 đường P là do ông được gia đình ông cho riêng ông, nên ông yêu cầu kháng cáo về phần tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trịnh Thị L1 rút lại một phần yêu cầu kháng cáo:

Xác định tài sản có trong căn nhà số 26 đường P, phường T, quận T là 60.000 chiếc áo thun, trị giá mỗi chiếc là 40.000 đồng, đồng ý giao cho ông L2 sở hữu; để làm cơ sở xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng để phân chia. Yêu cầu chia đôi chi phí thẩm định và định giá tài sản do bà không tự nguyện chịu như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngoài ra, bà L1 trình bày về tài sản chung:

Bà yêu cầu nhận nhà, đất tại địa chỉ số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Riêng $\frac{1}{2}$ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nhà, đất tại hai địa chỉ số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và số 42/25/24 đường S, khu phố M,

phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, bà đồng ý giao cho ông L2. Về số lượng áo thun 17.000 chiếc, hiện đang có tại căn nhà số 26 đường P, bà yêu cầu để hội đồng xét xử quyết định chia bằng hiện vật hay chia bằng giá trị tài sản.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, ông L2 đồng ý hỗ trợ bà số tiền 50.000.000 đồng, bà đồng ý và rút lại yêu cầu kháng cáo buộc ông L2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng, từ tháng 4/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/02/2019 số tiền là 210.000.000 đồng.

Bà cho biết 05 chủ nợ chung bao gồm: Đặng Thu Ph, Trương Thị Thu H, Đặng Thị N, Vũ Thị S và Nguyễn Thị Th, Tòa sơ thẩm đã triệu tập nhưng do phải nộp tạm ứng án phí, bên cạnh đó các bà hiện vẫn còn đang làm ăn chung với nhau, nên các bà không yêu cầu giải quyết mà để cùng thỏa thuận với vợ chồng bà về số nợ trên. Hiện các bà có tên kê trên đã nộp bản khai cho Tòa án.

Bị đơn ông L2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đã trình bày trong đơn là ông kháng cáo phân tài sản chung của vợ chồng:

Ông yêu cầu xác nhận căn nhà số 26 đường P, phường T, quận T có nguồn gốc là do cha mẹ ông cho tiền mua vào năm 2007, đến năm 2009 vợ chồng cùng xây dựng lại nhà, nên giá trị quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông; xác nhận tài sản chung là giá trị phần xây dựng nhà. Hiện căn nhà ông đang sử dụng cũng là nơi kinh doanh, nên ông yêu cầu nhận nhà và thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị phần xây dựng căn nhà cho bà L1.

Ông yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ, số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đứng chung cùng em họ ông là ông Nguyễn Kiên Đ, do sau ly hôn ông không muốn bà L1 qua lại với gia đình ông nữa, do gia đình hai bên đã quá mâu thuẫn. Nếu sau khi chia tài sản chung của vợ chồng mà bà L1 phải hoàn lại cho ông số tiền chênh lệch, thì ông tự nguyện không nhận mà giao lại cho bà L1 để bà L1 nuôi con. Số lượng 17.000 chiếc áo thun nếu có chia thì ông đồng ý chia bằng hiện vật.

Về cấp dưỡng nuôi con, ông đồng ý hỗ trợ thêm cho bà L1 số tiền là 50.000.000 đồng. Hiện các ông bà đang ở thuê tại hai nhà số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, đã dọn đi thuê nơi ở khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân quận T tuyên án vào ngày 26/02/2019. Ngày 11/3/2019, bà Trịnh Thị L1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm gồm:

1/ Buộc ông L2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng, từ tháng 04/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/02/2019 số tiền là 210.000.000 đồng.

2/ Về tài sản chung:

2.1/ Không đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trịnh Thị L1 và ông Nguyễn Kiên Đ cùng là đồng sở hữu phần đất tại thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thay vào đó nhận nhà, đất tại số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 11/3/2019, ông Nguyễn Văn L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 15/5/2019, ông L2 có đơn kháng cáo bổ sung, sửa đổi nội dung kháng cáo, ông mong muốn kết thúc sớm vụ án để ổn định cuộc sống nên ông thay đổi kháng cáo, ông cho rằng căn nhà số 26 đường P là do ông được gia đình ông cho riêng ông, nên ông yêu cầu kháng cáo về phần tài sản chung của vợ chồng.

Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa ngày 05/8/2019, ông L2 hỗ trợ tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà L1 là 50.000.000 đồng và bà L1 đồng ý, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Hai bên thống nhất số lượng áo thun nam hiệu NP để tại nhà số 26 đường P là 17.000 chiếc, không bên nào đồng ý nhận hiện vật và thối lại tiền, nên đề nghị Hội đồng xét xử chia đều cho hai bên, ông L2 và bà L1 mỗi người nhận 8.500 chiếc. Các chủ nợ chung có lời khai để tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Đương sự hai bên không yêu cầu thẩm định lại tài sản, nên căn cứ vào giá đã định tại cấp sơ thẩm xem xét giải quyết vụ án. Thửa đất tại huyện B ông L2 đứng tên cùng ông Nguyễn Đức K, ông L2 yêu cầu nhận, bà L1 đồng ý nên ghi nhận. Ông L2 cho rằng diện tích đất sử dụng tại địa chỉ số 26 đường P, phường T, quận T là tài sản riêng của ông nhưng chứng cứ ông cung cấp không đủ cơ sở để xác nhận, nên không chấp nhận; do hiện ông đang ở và kinh doanh tại nhà số 26 đường P nên giao cho ông tiếp tục sử dụng. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo đề nghị trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng:

Ngày 26/02/2019, Tòa án nhân dân quận T tuyên án, ngày 01/3/2019 ông L2 kháng cáo toàn bộ bản án, ngày 11/03/2019 bà L1 kháng cáo một phần bản án, ông L2 và bà L1 đã nộp tạm ứng án phí. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của bà Trịnh Thị L1 và ông Nguyễn Văn L2 làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét.

Ngày 01/03/2019, ông L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ngày 15/5/2019 ông L2 có đơn kháng cáo bổ sung, sửa đổi nội dung kháng cáo. Tại phiên tòa, bà L1 rút lại một phần kháng cáo. Việc rút một phần kháng cáo của ông L2 và bà L1 nằm trong phạm vi kháng cáo ban đầu nên căn cứ vào Khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận việc ông L2 và bà L1 rút một phần kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vương Văn T, ông Đỗ Văn M và ông Nguyễn Kiên Đ đều có đơn yêu cầu vắng mặt. Những người đang ở thuê gồm: Nguyễn Kim S, Nguyễn Thị Kim H, Phạm Ngọc B, Nguyễn Tuấn T và Nguyễn Quốc B, qua xác minh tại địa phương các đương sự trên không còn cư trú tại hai căn nhà: Số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với các đương sự thuê nhà không còn cư trú tại hai căn nhà đang tranh chấp kể trên, nên xét thấy không còn cần thiết phải đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Như vậy, tại thời điểm xét xử phúc thẩm, không còn ai đang cư ngụ tại hai địa chỉ trên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của những người có tên nêu trên.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành.

Về nội dung kháng cáo:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L2 và bà Trịnh Thị L1 chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 2003, đến năm 2016 hai bên phát sinh mâu thuẫn nên bà L1 nộp đơn ly hôn đối với ông L2. Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên thống nhất ly hôn, Tòa cấp sơ thẩm ghi nhận việc thuận tình ly hôn của hai bên và không bị kháng cáo, kháng nghị, nên đã phát sinh hiệu lực.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn L2 và bà Trịnh Thị L1 xác nhận trong thời gian chung sống với nhau, có hai người con chung là Nguyễn Văn P, sinh ngày 21/8/2004 (giới tính: Nam) và Nguyễn Gia B, sinh ngày 23/12/2011 (giới tính: Nam). Tòa cấp sơ thẩm giao hai con chung cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ông L2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng một trẻ là 3.000.000 đồng (Hai trẻ là 6.000.000 đồng). Thời hạn bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 3/2019 cho đến khi các trẻ lần lượt đủ tuổi trưởng thành. Các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên đã phát sinh hiệu lực.

Về nợ chung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Vương Văn T và ông Đỗ Văn M.

Buộc bà L1 có nghĩa vụ trả cho ông Vương Văn T số tiền 6.615.000 (Sáu triệu sáu trăm mười lăm ngàn) đồng, trả cho ông Đỗ Văn M số tiền 8.650.000 (Tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông L2 có nghĩa vụ trả cho ông Vương Văn T số tiền 6.615.000 (Sáu triệu sáu trăm mười lăm ngàn) đồng, trả cho ông Đỗ Văn M số tiền 8.650.000 (Tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn) làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với các chủ nợ chung mà ông L2 và bà L1 thừa nhận bao gồm các bà Đặng Thu Ph, Trương Thị Thu H, Đặng Thị N, Vũ Thị S và Nguyễn Thị Th, đều có lời trình bày tại bản tự khai là Tòa sơ thẩm đã triệu tập, nhưng các đương sự không tham dự và do phải nộp tạm ứng án phí, bên cạnh đó các đương sự hiện vẫn còn làm ăn chung với bà L1 nên không yêu cầu để cùng thỏa thuận với vợ chồng ông L2 và bà L1. Do đó, Tòa sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Các bên đương sự không kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị, nên về nợ chung đã phát sinh hiệu lực.

Về tiền cho thuê hai căn nhà số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B và số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B từ tháng 5/2016 đến tháng 02/2019, ông L2 và bà L1 có ý kiến:

Đối với số tiền thuê nhà số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông L2 và bà L1 đều không cung cấp hợp đồng thuê nhà nhưng tại phiên tòa sơ thẩm cả hai đều thừa nhận cho ông Tứ (không biết rõ họ) thuê mỗi tháng 6.500.000 đồng nên xác định tiền thuê nhà này là 6.500.000 đồng/tháng x 34 tháng (từ tháng 5/2016 đến tháng 2/2019) = 221.000.000 đồng.

Đối với số tiền thuê nhà số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà L1 khai cho ông Nguyễn Kim S thuê 5.500.000 đồng/tháng. Ông L2 khai cho người không biết rõ họ tên thu 5.000.000 đồng/tháng. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 19/6/2018, ông Nguyễn Kim S khai là ông thuê nhà của ông L2 5.000.000 đồng/tháng nên Tòa cấp sơ thẩm xác định tiền thuê nhà này là 5.000.000 đồng/tháng x 34 tháng (từ tháng 5/2016 đến tháng 2/2019) = 170.000.000 đồng.

Như vậy tài sản chung của ông L2 và bà L1 từ số tiền cho thuê nhà là 391.000.000 đồng. Số tiền này ông L2 đang quản lý sử dụng.

Ông L2 có nghĩa vụ chia cho bà L1 $\frac{1}{2}$ số tiền cho thuê hai căn nhà là 195.500.000 đồng.

Đối với số tiền thuê nhà kể trên không bị kháng cáo và kháng nghị, nên đã phát sinh hiệu lực thi hành.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các yêu cầu kháng cáo của đương sự trong vụ án như sau:

Về kháng cáo của bà L1:

1/ Buộc ông L2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng, từ tháng 4/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/02/2019 số tiền là 210.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L2 tự nguyện hỗ trợ cho bà L1 số tiền là 50.000.000 đồng và bà L1 đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông L2.

2/ Không đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện do ông L2 và ông Nguyễn Kiên Đ cùng là đồng sở hữu phần đất tại thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thay vào đó nhận nhà, đất tại số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, bà thay đổi ý kiến đồng ý giao cho ông L2 $\frac{1}{2}$ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cùng với nhà và đất tại hai địa chỉ số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B và căn nhà số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đổi lại bà nhận căn nhà tại địa chỉ số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Công văn số 2490/VPĐK – CNBC ngày 14/7/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh huyện B cho biết diện tích 1.000m² thuộc thửa đất số 587, tờ bản đồ số 66 (tài liệu BĐĐC) tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Phạm Thị Đ sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH07713 ngày 12/5/2015. Ngày 18/9/2015 đã chuyển nhượng hết diện tích trên giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Kiên Đ, sinh năm 1992 và ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1981 theo Hợp đồng công chứng số 003884.2015, quyền số 03TP/CC- SC/HĐGD Phòng Công chứng T (bút lục số 233).

Ông L2 kháng cáo về tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa ông trình bày diện tích 1000m² đất nông nghiệp tại huyện B kể trên, hiện do ông cùng người em họ đứng tên, nên sau khi ly hôn ông không mong muốn bà L1 qua lại với gia đình ông, bên cạnh đó bà L1 thay đổi yêu cầu kháng cáo đồng ý giao thửa đất kể trên cho ông L2. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy với yêu cầu trên của ông L2 và bà L1 là phù hợp nên chấp nhận.

3/ Xác định tài sản có trong nhà số 26 đường P, phường T, quận T là 60.000 chiếc áo thun, trị giá mỗi chiếc là 40.000 đồng, đồng ý giao cho ông L2 sở hữu; để làm cơ sở xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng để phân chia. Yêu cầu chia đôi

chi phí thẩm định và định giá tài sản do bà không tự nguyện chịu như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa ngày 05/8/2019, bà L1 rút lại yêu cầu kháng cáo kể trên. Về chi phí thẩm định, tại phiên tòa bà L1 có ý kiến là đồng ý tự nguyện chịu chi phí, không buộc ông L2 cùng có trách nhiệm với bà. Việc rút yêu cầu kháng cáo của bà L1 là phù hợp với Khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về kháng cáo của ông L2:

Ngày 11/3/2019, ông Nguyễn Văn L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 15/5/2019, ông L2 có đơn kháng cáo bổ sung, sửa đổi nội dung kháng cáo, ông mong muốn kết thúc sớm vụ án để ổn định cuộc sống nên ông thay đổi kháng cáo, ông cho rằng căn nhà số 26 đường P là do ông được gia đình ông cho riêng ông, nên ông rút một phần kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông yêu cầu kháng cáo về phần tài sản chung của vợ chồng.

Tại cấp sơ thẩm, hai bên đương sự xác nhận chung sống vào năm 2003 và đăng ký kết hôn tại xã L, huyện G, tỉnh B.

Bà L1 khai sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà 26 đường P. Căn nhà này là do vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng.

Ông L2 khai trước khi kết hôn, bà L1 sống tại tỉnh B, làm việc tại Ủy ban nhân dân xã. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống tại nhà số 634E/10 đường C, phường M, quận T, do ông Nguyễn Văn M đứng tên (anh chồng).

Đến năm 2007 bán nhà số tiền là 945 triệu đồng, cộng thêm số tiền là 1,5 tỷ đồng mua căn nhà số 26 đường P. Năm 2009 thì sửa chữa lại nhà. Hoạt động kinh doanh nghề may mặc là của gia đình ông, sau khi kết hôn bà L1 cùng ông và gia đình ông tiếp tục công việc nghề may trên, nên ông yêu cầu chia giá trị đất cho ông và chia giá trị xây dựng cho vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà L1 xác nhận có cùng ông L2 sống tại nhà số 634E/10 đường C, phường M, quận T.

Tại Công văn số 535/CNTP –TLT ngày 15/6/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh quận T cho biết thông tin: Nhà, đất tại địa chỉ số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện do ông Nguyễn Văn L2 sở hữu theo cập nhật ngày 17/8/2007, trên trang bổ sung của Giấy chứng nhận số 1590/98 ngày 17/12/1998 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp (nhà do ông Nguyễn Văn L2 nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị N theo Hợp đồng công chứng số 33105/HĐ-MBN ngày 08/8/2007 lập tại Phòng Công chứng S) (bút lục số 247).

Tại phiên tòa phúc thẩm ông cung cấp chứng cứ là giấy cam kết do bà L1 xác nhận cho chồng là ông Nguyễn Văn L2 được đứng tên một mình đối với tài sản là căn nhà tại số 26 đường P. Với chứng cứ này không thể xác định được đây là tài sản riêng của ông L2. Do đó, ông L2 không có chứng cứ nào chứng minh giá trị quyền sử dụng

đất ở do gia đình ông cho riêng ông trong thời kỳ hôn nhân, nên không có cơ sở xác nhận là tài sản riêng của ông.

Ông L2 và bà L1 kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ vào Khoản 1 Điều 27 và Khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, có cơ sở xác nhận tài sản mà ông L2 và bà L1 tạo lập sau ngày 06/10/2003 là tài sản chung của vợ chồng. Tòa cấp sơ thẩm áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết về tài sản chung của vợ chồng là chưa chính xác.

Nhà và đất tại số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn trả lời số 3870/CNBTA ngày 15/11/2017 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh quận B thì nhà và đất kể trên thuộc thửa số 537, tờ bản đồ số: 65 (TL – 2005) được Ủy ban nhân dân quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE529321, số vào sổ cấp GCN CH05324 ngày 13/6/2011 cho ông Nguyễn Văn L2 và bà Trịnh Thị L1 (bút lục số 281).

Nhà và đất tại số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn trả lời số 3237/CNBTA ngày 24/5/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh quận B thì nhà và đất kể trên thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 122 (TL 2005) được Ủy ban nhân dân quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 11672 ngày 09/9/2013 cho ông Nguyễn Văn L2 và bà Trịnh Thị L1 (bút lục số 285).

Như vậy về tài sản chung của vợ chồng cần giải quyết bao gồm:

**** Nhà và đất ở tại các địa chỉ:***

- Số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Biên bản định giá ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân quận T có trị giá là 6.062.715.000 đồng.

- Số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân quận B có trị giá là 2.577.679.000 đồng.

- Số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân quận B có trị giá là 4.607.684.000 đồng.

- Giá trị $\frac{1}{2}$ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện B trị giá là 1.402.500 đồng/m² tương đương số tiền là 701.250.000 đồng.

- Toàn bộ số lượng 17.000 chiếc áo thun nam hiệu NP để tại nhà số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Biên bản định giá ngày 13/8/2018 của Tòa án nhân dân quận T trị giá là 17.000 x 40.000 đồng = 680.000.000 đồng.

- Các vật dụng trong nhà số 26 đường P (Theo Biên bản định giá tài sản ngày 13/8/2018 trị giá là 55.300.000 đồng).

Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình, về việc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn; Hội đồng xét xử xem xét về việc phân chia và giao tài sản cho các bên đương sự như sau:

Hai bên đương sự đều có yêu cầu nhận nhà số 26 đường P. Ngoài căn nhà số 26 đường P, tài sản chung của ông L2 và bà L1 còn có hai căn nhà số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B và số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B. Hai căn nhà này đương sự đã cho thuê trong nhiều năm qua.

Từ cuối tháng 4/2016 bà L1 không còn cư trú tại nhà số 26 đường P mà ra ngoài thuê nhà ở cùng hai con chung. Ông L2 vẫn tiếp tục việc kinh doanh tại nhà số 26 đường P cho đến nay (Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ gia đình số 41X8018400 ngày 06/7/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 41X8035483 ngày 05/6/2019 do ông Nguyễn Văn L2 đứng tên). Như vậy đây không phải trường hợp không còn có nơi ở nào khác sau khi ly hôn, nên cần phải ưu tiên cho người mẹ và con chưa thành niên được ổn định cuộc sống.

Sau khi ly hôn để bảo đảm duy trì, ổn định cuộc sống, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập, Hội đồng xét xử:

Giao cho ông L2 nhà và đất tại địa chỉ số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ tài sản có trong nhà theo thẩm định trị giá là 55.300.000 đồng; và giao cho ông L2 $\frac{1}{2}$ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị ông L2 nhận được là 6.819.265.000 đồng.

Giao cho bà L1 nhà và đất tại hai địa chỉ là số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị bà L1 nhận được là 7.185.363.000 đồng.

Như vậy bà L1 có trách nhiệm hoàn lại số tiền chênh lệch trong việc chia tài sản chung của vợ chồng cho ông L2 là 7.185.363.000 đồng - 6.819.265.000 đồng = 366.098.000 đồng : 2 = 183.049.000 đồng. Tại phiên tòa, ông L2 tự nguyện không nhận phần chênh lệch từ việc chia tài sản chung, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trên của ông L2.

Về tài sản tại căn nhà số 26 đường P:

Tại cấp sơ thẩm, theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 22/6/2016 và Biên bản thẩm định ngày 13/8/2018 thì số lượng áo thun nam NP còn lại tại nhà số 26 đường P là 17.000 chiếc, trị giá mỗi chiếc là 40.000 đồng. Tòa cấp sơ thẩm giao nhà số 26 đường P cùng các vật dụng trong nhà cho bà L1 sử dụng nhưng lại giao 17.000 chiếc áo thun trên cho ông L2 và buộc ông L2 hoàn lại tiền cho bà L1 là không hợp lý và

không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đương sự không bên nào chịu nhận tài sản và hoàn lại tiền cho bên kia. Đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản có thể chia bằng hiện vật, nên Hội đồng xét xử chia đều số tài sản trên cho ông L2 và bà L1, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ tài sản tương đương là 8.500 chiếc áo thun nam hiệu NP.

Ông L2 có trách nhiệm bàn giao lại cho bà L1 8.500 chiếc áo thun nam hiệu NP, hiện đang để tại nhà số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra ông L2 còn hỗ trợ cho bà L1 số tiền cấp dưỡng nuôi con là 50.000.000 đồng.

Như vậy tổng tài sản chung mỗi bên đương sự nhận được là:

- Bà L1: 7.185.363.000 đồng + 195.000.000 đồng = 7.380.363.000 đồng.

Và 8.500 chiếc áo thun nam hiệu NP.

- Ông L2: 6.819.265.000 đồng + 195.000.000 đồng = 7.014.265.000 đồng.

Và 8.500 chiếc áo thun nam hiệu NP.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Bà Trịnh Thị L1 phải chịu án phí ly hôn là 200.000 đồng. Án phí trả nợ chung là 763.250 đồng.

Ông Nguyễn Văn L2 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng. Án phí trả nợ chung là 763.250 đồng.

Bà L1 phải chịu án phí cho phần tài sản mình được nhận theo quy định của pháp luật là $112.000.000 \text{ đồng} + \{0.1\% \times (7.705.098.000 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng})\} = 115.705.098 \text{ đồng}$.

Ông L2 phải chịu án phí cho phần tài sản mình được nhận theo quy định của pháp luật là $112.000.000 \text{ đồng} + \{0.1\% \times (7.339.000.000 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng})\} = 115.339.000 \text{ đồng}$.

Ông T và ông M không phải chịu án phí, hoàn lại tạm ứng án phí cho ông T và ông M.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông L2 và bà L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại tạm ứng án phí cho bà L1 và ông L2.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về tài sản chung và về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 273 và Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 37, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 27 và Khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Pháp lệnh Án phí và lệ phí Tòa Án;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xử: Sửa bản án sơ thẩm:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị L1.

- **Về hôn nhân:** Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trịnh Thị L1 và ông Nguyễn Văn L2. Quan hệ hôn nhân giữa ông L2 và bà L1 chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 01, ngày 06/10/2003 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh B cấp cho bà Trịnh Thị L1 và ông Nguyễn Văn L2 không còn giá trị.

- **Về con chung:**

Ông Nguyễn Văn L2 và bà Trịnh Thị L1 có hai người con chung là Nguyễn Văn P, sinh ngày 21/8/2004 (giới tính: Nam) và Nguyễn Gia B, sinh ngày 23/12/2011 (giới tính: Nam). Giao hai con chung là Nguyễn Văn P và Nguyễn Gia B cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Ông L2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng một trẻ là 3.000.000 đồng (Hai trẻ 6.000.000 đồng). Thời hạn bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 3/2019 cho đến khi các trẻ lần lượt đủ tuổi trưởng thành.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn L2 hỗ trợ cho bà Trịnh Thị L1 tiền cấp dưỡng nuôi con là 50.000.000 đồng.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Trong trường hợp bà L1 không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, bà L1 hoặc ông L2, hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Ông L2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp ông L2 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà L1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung:

+ Ông Nguyễn Văn L2 được sở hữu các tài sản gồm:

1. Nhà và đất tại địa chỉ số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và các vật dụng trong nhà gồm: 01 tivi Samsung 51 inch trị giá 10.000.000 đồng; 01 tivi LG 42 inch trị giá 8.000.000 đồng; 01 đầu đĩa Arirang trị giá 200.000 đồng; 01 amly Jarquar trị giá 3.000.000 đồng; 03 loa Boss trị giá 3.000.000 đồng; Đầu thu Camera trị giá 300.000 đồng và 08 mắt quay camera trị giá 800.000 đồng; 01 máy giặt hiệu Electrolux trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Sharp trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy lạnh Toshiba trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy lạnh hiệu Panasonic trị giá 6.000.000 đồng; 01 bàn cắt vải trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy cắt vải trị giá 4.000.000 đồng; 01 bàn ủi công nghiệp trị giá 6.000.000 đồng.

2. ½ thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn L2 và ông Nguyễn Kiên Đ cùng là đồng sở hữu phần đất tại thửa đất số 587, diện tích 1.000m², tờ bản đồ số 66 tại xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Sở hữu 8.500 chiếc áo thun nam hiệu NP để tại nhà số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà Trịnh Thị L1 được sở hữu tài sản gồm:

1. Nhà và đất tại địa chỉ số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nhà và đất tại địa chỉ số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông L2 có nghĩa vụ bàn giao cho bà L1 số lượng 8.500 chiếc áo thun nam hiệu NP để tại nhà số 26 đường P, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông L2 có nghĩa vụ chia cho bà L1 ½ số tiền cho thuê hai căn nhà (nhà số 42/25/24 đường S, khu phố M, phường B, quận B và nhà số 8/22/14 đường S, khu phố T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) là 195.500.000 đồng.

+ Ông L2 và bà L1 được quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền đăng ký sang tên lại giấy tờ nhà đất mà mình được nhận theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Vương Văn T và ông Đỗ Văn M.

Buộc bà L1 có nghĩa vụ trả cho ông Vương Văn T số tiền 6.615.000 (Sáu triệu sáu trăm mười lăm ngàn) đồng, trả cho ông Đỗ Văn M số tiền 8.650.000 (Tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn) đồng làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông L2 có nghĩa vụ trả cho ông Vương Văn T số tiền 6.615.000 (Sáu triệu sáu trăm mười lăm ngàn) đồng, trả cho ông Đỗ Văn M số tiền 8.650.000 (Tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn) làm một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

II. Đình chỉ yêu cầu của bà Trịnh Thị L1:

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn L2 chia đôi giá trị thửa đất số 72, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn L2 chia đôi giá trị các vật dụng trong nhà gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 tủ chè gỗ, 01 sập gụ gỗ, 01 tủ tường gỗ, 02 tủ gỗ, 02 giường gỗ, 02 lục bình gỗ, 04 tượng gỗ (01 tượng Phật Di Lặc, 03 tượng Phúc Lộc Thọ), 01 con cóc bằng gỗ, 01 lọ hoa bằng gỗ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

III. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm :

- Bà Trịnh Thị L1 phải chịu án phí ly hôn là 200.000 đồng; án phí trả nợ chung là 763.250 đồng; án phí chia tài sản chung là 115.705.098 đồng. Tổng cộng tiền án phí bà L1 phải nộp là 116.668.348 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L1 đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 0002550 ngày 27/4/2016; 4.050.000 đồng theo biên lai thu số 0009561 ngày 28/7/2017 và 57.000.000 đồng theo biên lai thu số 0025952 ngày 27/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà L1 phải nộp tiếp số tiền 59.063.348 đồng.

- Ông Nguyễn Văn L2 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng; án phí trả nợ chung là 763.250 đồng; án phí chia tài sản chung là 115.339.000 đồng. Tổng cộng tiền án phí ông L2 phải nộp là 116.302.250 đồng.

- Hoàn lại cho ông Vương Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 331.000 đồng theo biên lai thu số 0011445 ngày 19/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn lại cho ông Đỗ Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 433.000 đồng theo biên lai thu số 0011478 ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm :

Hoàn lại cho bà Trịnh Thị L1 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0012593 ngày 12/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn L2 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0012589 ngày 11/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh